

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 12
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 54/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 16/9/2025
V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 12 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Bảo Ngọc

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Phan Thị Sơn - Ông Trần Đình Hải

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Thị Ngọc –Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 12 –
Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12 – Thành phố Hồ Chí Minh
tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thúy - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 9 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 12 – Thành phố Hồ Chí Minh xét xử công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 21/2025/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 7 năm 2025 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 54/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 8 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 23/2025/QĐST-HNGĐ ngày 06 tháng 9 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị T, sinh ngày 24/4/1989, số CCCD: . Nơi cư trú: Tổ A, ấp D, xã C, Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt, có đơn xin vắng mặt)

- *Bị đơn:* Ông Ngô Công M, sinh ngày 19/02/1985, số CCCD: . Nơi cư trú: Tổ A, ấp D, xã C, Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Theo đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:*

Bà Nguyễn Thị T và ông Ngô Công M đã tự nguyện chung sống và đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện T, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là xã C, Thành phố Hồ Chí Minh) theo Giấy chứng nhận kết hôn số 39, quyền số 01/2010 ngày 22/9/2010.

Nguyên nhân mâu thuẫn: Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, sau đó phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, không hợp tính tình, không có tiếng nói chung và quan tâm, chia sẻ trong cuộc sống. Vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2020, bà T xác định không còn tình cảm với ông M.

Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng bà T yêu cầu Toà án giải quyết:

+ Về tình cảm: Bà Nguyễn Thị T đề nghị Toà án giải quyết cho ly hôn với ông Ngô Công M.

+ Về con chung: Từ khi chung sống đến nay ông bà có 02 con chung là cháu Ngô My K, sinh ngày 14/8/2011 và Ngô Triều V, sinh ngày 11/01/2013. Sau ly hôn bà T đề nghị được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng các con chung đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi) và không yêu cầu ông M cấp dưỡng nuôi con.

+ Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Toà án giải quyết.

- *Đối với bị đơn ông Ngô Công M:* Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt Thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho bị đơn ông Ngô Công M theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên ông M vẫn không đến Tòa án làm việc, không gửi văn bản thể hiện quan điểm của mình về việc giải quyết vụ án.

- *Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12 – Thành phố Hồ Chí Minh:*

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, thời hạn giải quyết vụ án đã đảm bảo theo quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, bị đơn đã được Tòa án triệu tập nhưng vắng mặt lần thứ 2 nên đề nghị tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Về án phí: nguyên đơn phải chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

- *Về thẩm quyền và quan hệ pháp luật:* Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, quan hệ pháp luật của vụ án được xác định là “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*” và thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân Khu vực 12 – Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Về sự vắng mặt của đương sự:* Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm lần thứ hai mà không có lý do. Vì vậy Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị T và ông Ngô Công M tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện T, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là xã C, Thành phố Hồ Chí Minh) theo Giấy chứng nhận kết hôn số 39, quyển số 01/2010 ngày 22/9/2010, nên quan hệ hôn nhân của ông bà được xác định là hợp pháp.

Về mâu thuẫn vợ chồng: Theo các chứng cứ có trong hồ sơ xác định mâu thuẫn vợ chồng giữa ông M, bà T là có thật và bắt nguồn từ việc cả hai vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không hòa hợp trong tính tình, không quan tâm, chia sẻ với nhau và cả hai đã sống ly thân từ năm 2020. Tòa án đã tiến hành hoà giải để vợ chồng hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng ông M không đến Tòa án làm việc, không có biện pháp hàn gắn tình cảm vợ chồng. Điều đó cho thấy mâu thuẫn giữa vợ chồng bà T, ông M đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài. Nên áp dụng các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc ly hôn của bà T.

[2.2] *Về việc nuôi con chung*: Bà Nguyễn Thị T và ông Ngô Công M có 02 con chung là cháu Ngô My K, sinh ngày 14/8/2011 và Ngô Triều V, sinh ngày 11/01/2013.

Xét yêu cầu nuôi con của nguyên đơn thì thấy cháu K và cháu V hiện đang sống chung với bà T, nguyện vọng của các con đều mong muốn được ở với mẹ nên yêu cầu của bà T được trực tiếp nuôi dưỡng các con chung là phù hợp. Vì vậy cần chấp nhận yêu cầu của bà T giao cháu Ngô My K và cháu Ngô Triều V cho bà T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi). Do bà T không yêu cầu nên ông M không phải cấp dưỡng nuôi con.

[2.3] *Về tài sản chung và nợ chung*: Bà Nguyễn Thị T xác định không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[2.4] *Về vấn đề khác*: Do ông M trong quá trình hoà giải cũng như tại phiên toà hôm nay, dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, nhưng không có mặt, không trình bày ý kiến, không cung cấp chứng cứ theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự cho Tòa án nên được coi từ bỏ quyền bảo vệ mình tại phiên tòa sơ thẩm.

[3] *Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm*: Bà Nguyễn Thị T phải nộp án phí hôn nhân gia đình số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T đối với ông Ngô Công M về việc: “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*”.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị T được ly hôn với ông Ngô Công M.

1.2. Về con chung: Bà Nguyễn Thị T và ông Ngô Công M có 02 con chung tên Ngô My K, sinh ngày 14/8/2011 và Ngô Triều V, sinh ngày 11/01/2013.

Sau ly hôn, buộc ông Ngô Công M giao cháu Ngô My K và cháu Ngô Triều V cho bà Nguyễn Thị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi). Ông Ngô Công M không phải cấp dưỡng nuôi con.

Sau ly hôn, người không trực tiếp nuôi con được quyền thăm nom chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản.

Người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom của người không trực tiếp nuôi con, nếu họ lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con chung, trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức quy định tại Khoản 5 Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

1.3. Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

2. Về án phí hôn nhân gia đình: Bà Nguyễn Thị T phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0004700 ngày 22/7/2025 của Thị hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Bà T đã nộp xong án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự có quyền kháng cáo để yêu cầu Toà án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm. (Riêng đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai)./.

Nơi nhận:

- VKSND Khu vực 12 – TP. HCM;
- Phòng THADS Khu vực 12 – TP. HCM;
- UBND xã Châu Pha, TP. HCM;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Bảo Ngọc